

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Hoài Ân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011–2015) tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 20/6/2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457 /TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hoài Ân với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ	Chênh lệch	Huyện xác định	
						Theo số TK 2013	Theo số TK 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	74.512,60	100	74.512,60	-	74.512,60	74.512,60
1	Đất nông nghiệp	55.347,02	74,28	67.926,52	144,96	68.071,48	67.961,06
1.1	Đất trồng lúa	4.566,46	8,25	4.464,17	-22,27	4.441,90	4.469,40
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		3.696,44	6,68	3.696,44	0,36	3.696,80	3.696,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.573,89	8,26	4.523,17	-323,50	4.199,67	4.524,62
1.3	Đất rừng phòng hộ	21.450,56	38,76	31.065,74	1.376,94	32.442,68	31.071,13

1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	21.347,32	38,57	24.809,70	-119,15	24.690,55	24.814,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17,17	0,03	17,17	15,97	33,14	32,64
1.7	Đất làm muối	-	-		-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	3.391,62	6,13	3.046,57	-783,03	2.263,54	3.049,13
2	Đất phi nông nghiệp	5.046,45	6,77	5.992,71	-85,17	5.907,54	5.879,44
	<i>Trong đó:</i>	-			-	-	
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, công trình SN	17,26	0,34	17,50	0,06	17,56	17,50
2.2	Đất quốc phòng	101,95	2,02	161,15	5,67	166,82	166,82
2.3	Đất an ninh	890,21	17,64	873,07	0,80	873,87	873,87
2.4	Đất khu công nghiệp	0,82	0,02	50	-	50,00	50,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	14,45	0,29	95,21	2,48	97,69	95,40
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	12,23	0,24	214,42	-	214,42	214,42
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1,80	0,04	18,00	-	18,00	18,00
2.8	Đất di tích danh thắng	1,76	0,03	1,76	29,69	31,45	31,45
2.9	Đất bãi thải, xử lý rác thải	-	-	17,50	-	17,50	17,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,70	0,05	2,70	0,90	3,60	3,60
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	215,87	4,28	225,37	4,27	229,64	226,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.187,55	43,35	2.205,60	10,83	2.216,43	2.206,17
2.13	Đất phát triển hạ tầng	945,05	18,73	1.328,05	-155,85	1.172,20	1.166,96
	<i>Trong đó:</i>				-	-	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	6,30	0,12	15,05	0,97	16,02	16,02
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,79	0,08	4,89	-	4,89	4,89
	<i>Đất cơ sở - giáo dục đào tạo</i>	59,25	1,17	79,47	-4,60	74,87	75,24
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	16,51	0,33	22,31	2,77	25,08	25,80
2.15	Đất ở đô thị	19,24	0,38	83,67	0,20	83,87	83,67
2.16	Đất ở nông thôn	635,56	12,59	698,71	12,28	710,99	704,21
2.17	Đất phi nông nghiệp khác		-		3,50	3,50	3,50
3	Đất chưa sử dụng	14.119,13	18,95	593,37	-59,79	533,58	672,10
3.1	<i>Đất chưa sử dụng còn lại</i>					533,58	672,10
3.2	<i>Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng</i>					13.826,41	13480,51
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	518,85				578,85	578,85
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN					-	-
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	-				4,00	4,00

7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	2.593,33				2.744,90	2.738,12
---	---------------------------------	----------	--	--	--	----------	----------

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tỉnh phân khai	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
					Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	727,24	617,26	401,12	216,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	102,29	114,92	72,17	42,75
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,72	61,22	39,50	21,72
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,82	31,88	21,76	10,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN		-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,36	206,71	159,15	47,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,59	0,19	0,40
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		345,05	201,94	108,35	93,59
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.561,20	13.279,52	281,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,25	31,25	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	296,10	289,00	7,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.845,12	9.581,04	264,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.221,22	3.221,22	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00	6,00	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-

Tran

1.8	Đất nông nghiệp còn lại		161,51	151,01	10,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,21	135,19	130,02
2.1	Đất trụ sở CQ, công trình SN	CTS	0,06	0,06	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	53,17	2,10	51,07
2.3	Đất an ninh	CAN	0,28		0,28
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	18,81	6,81	12,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	116,66	79,16	37,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,04	0,04	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	2,60	2,60	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,08	0,08	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,60	3,60	2,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	23,54	19,54	4,00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22,14	11,64	10,50
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	22,23	9,56	12,67
2.15	Đất ở đô thị	ODT	-	-	-
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại		-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	-	-	-
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-		
5	Đất khu du lịch	DDL	-		
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	22,23	9,56	12,67

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân khai tính	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		74.512,60	74.512,60	74.512,60	74.512,60	74.512,60	74.512,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.189,23	55.558,43	55.631,83	65.895,07	67.721,60	68.005,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.545,11	4.569,07	4.540,58	4.513,08	4.490,66	4.487,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.696,44	3.683,17	3.661,55	3.661,85	3.701,07	3.702,57

1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.535,42	4.591,27	4.510,58	4.180,42	4.242,02	4.230,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.126,89	21.450,56	21.462,85	31.074,82	32.001,08	32.068,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.691,45	21.540,96	22.183,89	23.967,91	24.696,47	24.906,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,17	17,64	17,48	17,98	33,54	33,54
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		3.273,20	3.388,93	2.916,45	2.140,86	2.257,83	2.280,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.528,56	5.069,42	5.095,27	5.123,37	5.415,18	5.561,38
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình SN	CTS	17,50	17,98	18,16	18,22	17,65	17,68
2.2	Đất quốc phòng	CQP	130,73	101,95	101,95	101,95	102,95	115,15
2.3	Đất an ninh	CAN	744,02	890,21	890,21	890,21	873,48	873,58
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	33,09	0,82	0,82	0,82	15,50	35,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	45,22	14,72	17,64	19,33	37,85	45,69
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	292,98	12,23	12,21	12,21	127,96	176,92
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,00	1,80	1,80	1,80	1,80	18,00
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,76	1,96	2,26	2,26	13,35	22,95
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	17,50	-	-	-	7,80	14,30
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,70	2,90	2,90	2,90	3,30	3,70
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	225,37	216,04	215,94	219,21	224,89	228,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2.211,84	2.189,48	2.189,03	2.199,29	2.214,87	2.205,57
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.069,51	958,76	970,31	976,15	1.054,82	1.074,82
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,05	8,57	8,82	8,82	14,37	14,72
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,89	3,79	3,79	3,79	4,19	4,06
	Đất cơ sở - giáo dục đào tạo	DGD	72,87	58,88	60,34	59,97	69,35	72,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,24	16,51	17,78	17,78	21,40	21,40
2.14	Đất ở đô thị	ODT	23,27	19,28	20,09	20,29	24,67	21,50
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	695,08	641,29	651,95	658,73	690,79	704,62
2.16	Đất phi nông nghiệp khác			-	-	-	3,50	3,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.794,81	13.884,75	13.785,50	3.494,16	1.375,82	945,28
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		5.794,81	13.884,75	13.785,50	3.494,16	1.375,82	945,28
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào SD		6.021,90	235,48	131,63	10.498,72	2.118,34	430,54

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	401,12	23,92	24,66	27,72	212,53	112,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,17	14,04	16,17	12,21	25,24	4,51
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,50	2,62	2,67	2,84	25,14	6,23

1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,76	-	-	0,05	5,51	16,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	159,15	1,70	1,10	3,72	98,55	54,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,19	0,03	0,16	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-					
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		108,35	5,53	4,56	8,90	58,09	31,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.148,65	234,20	129,94	10.496,71	1.911,17	376,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,25	18,25	-	-	11,50	1,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	289,00	20,00	49,00	-	220,00	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.581,04	-	30,41	8.309,00	1.158,50	83,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.221,22	195,34	50,00	2.187,43	508,45	280,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00	-	-	-	6,00	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-					
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		20,14	0,61	0,53	0,28	6,72	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135,22	1,28	1,69	2,01	96,33	33,91
2.1	Đất XD trụ sở CQ, công trình SN	CTS	0,06	-	-	0,06	-	-
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,10	-	-	-	1,00	1,10
2.3	Đất an ninh	CAN	-					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,81	-	0,02	0,80	5,99	-
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	79,16	-	-	-	50,50	28,66
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,04	0,01	-	-	0,03	-

ban

2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	DRA	2,60	-	-	-	1,60	1,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,08	0,08	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,60	-	-	-	2,60	1,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	19,54	0,24	-	-	19,30	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,67	0,42	0,88	0,22	8,22	1,93
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	9,56	0,53	0,79	0,93	7,09	0,22
2.15	Đất ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	DTD	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-					
5	Đất khu du lịch	DDL	-					
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	9,56	0,53	0,79	0,93	7,09	0,22

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát qui hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

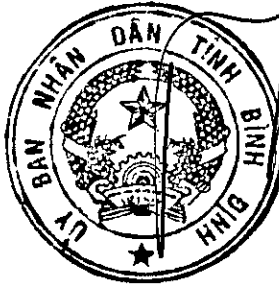
- Định kỳ hàng năm, UBND huyện phải lập Danh mục các công trình có nhu cầu sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh trình ra HĐND tỉnh thông qua để làm cơ sở lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; đồng thời có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K4.14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Chanh Chanh